

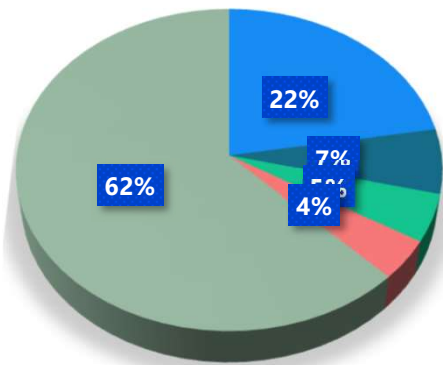
CTCP Mía đường Lam Sơn (HSX)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	11,150 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	-16.0%	-2.6%

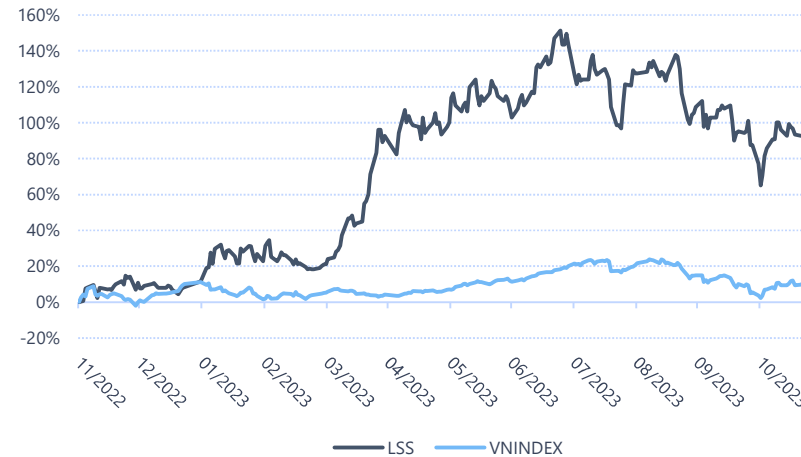
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,840 - 15,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	831
Số lượng CPLH (CP)	74,547,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	492,790
Sở hữu nước ngoài	1.04%
Beta	1.44

Cơ cấu cổ đông



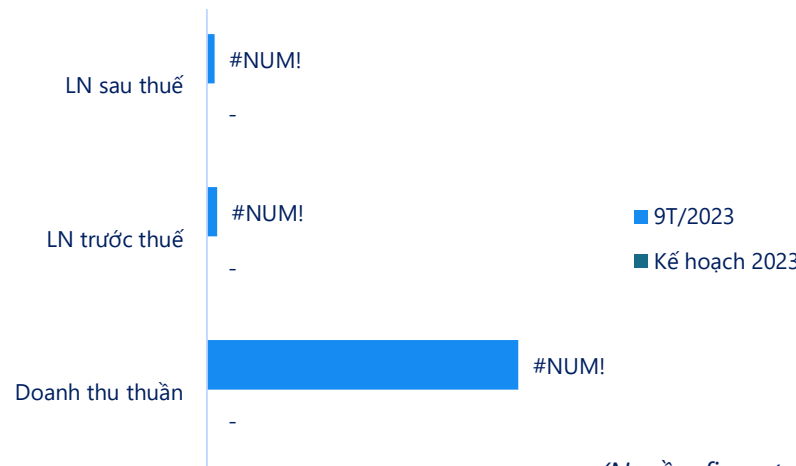
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

471.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 257.1 | -35.3%

Cùng kỳ: \uparrow 167.4 | +55.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,606.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 56.9 | +3.7%

LN thuần

Q3 2023

22.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 1.2 | +6.0%

Cùng kỳ: \uparrow 12.6 | +133.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

51.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 4.9 | +10.4%

LNTT

Q3 2023

21.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 1.2 | +6.0%

Cùng kỳ: \uparrow 12.4 | +130.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

52.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 9.0 | +20.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LSS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	471.3	303.9	55.1%	1,606.1	1,549.2	3.7%
Giá vốn hàng bán	418.0	266.2	57.0%	1,442.1	1,368.3	5.4%
Lợi nhuận gộp	53.3	37.7	41.3%	164.0	181.0	-9.4%
Doanh thu HĐTC	2.8	2.0	35.9%	4.9	4.1	18.1%
Chi phí tài chính	11.5	5.9	95.2%	31.7	25.8	22.7%
Chi phí lãi vay	10.6	5.8	82.0%	26.6	21.6	22.8%
Chi phí bán hàng	10.3	11.8	-12.3%	38.4	64.7	-40.7%
Chi phí QLDN	12.3	12.7	-2.8%	47.5	48.0	-1.2%
LN thuần từ HĐKD	22.0	9.4	133.2%	51.4	46.6	10.4%
LN khác	- 0.0	0.1	-150.6%	0.5	3.6	115.1%
LN trước thuế	21.9	9.5	130.3%	52.0	43.0	20.9%
Thuế TNDN	4.9	1.9	154.8%	10.4	7.6	36.4%
Lợi nhuận sau thuế	17.0	7.6	124.1%	39.6	38.7	2.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	17.4	8.0	116.4%	39.3	39.2	0.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.8	95.2	7.1	119.3	18.1	438.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 1.0	- 7.0	- 7.5	- 18.4	- 25.1	- 46.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.0	109.1	21.4	117.6	32.4	367.1
Lưu chuyển tiền thuần	20.8	21.0	20.9	20.1	10.8	24.3

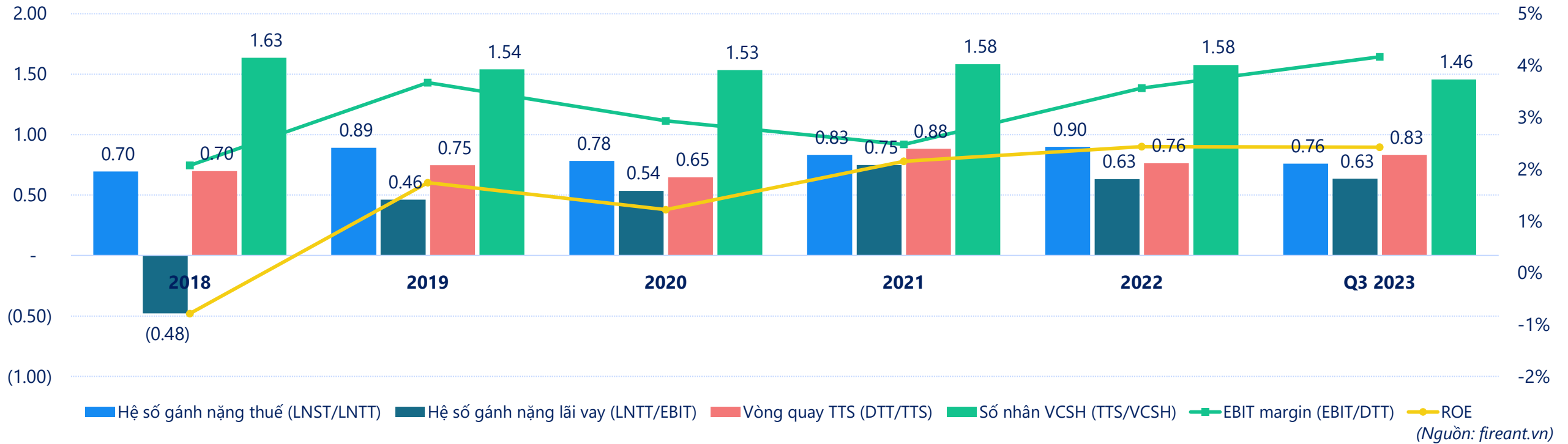
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	910.4	983.3	-7.4%	38.7%
Tiền và tương đương tiền	41.0	47.7	-14.1%	1.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	38.5	-	-	1.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	366.9	122.2	200.2%	15.6%
Hàng tồn kho	415.6	788.7	-47.3%	17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	48.5	24.8	96.0%	2.1%
Tài sản dài hạn	1,441.7	1,508.9	-4.5%	61.3%
Các khoản phải thu dài hạn	-	5.6	-100.0%	0.0%
Tài sản cố định	932.6	1,050.5	-11.2%	39.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	382.2	372.0	2.7%	16.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.8	35.8	139.4%	3.6%
Tài sản dài hạn khác	41.1	44.9	-8.5%	1.7%
Tổng cộng tài sản	2,352.1	2,492.2	-5.6%	100.0%
Nợ phải trả	683.4	858.5	-20.4%	29.1%
Nợ ngắn hạn	625.1	784.4	-20.3%	26.6%
Nợ vay ngắn hạn	284.8	494.7	-42.4%	12.1%
Nợ dài hạn	58.3	74.2	-21.3%	2.5%
Nợ vay dài hạn	2.7	6.3	-56.8%	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,668.7	1,633.6	2.1%	70.9%
Vốn chủ sở hữu	1,649.2	1,609.6	2.5%	70.1%

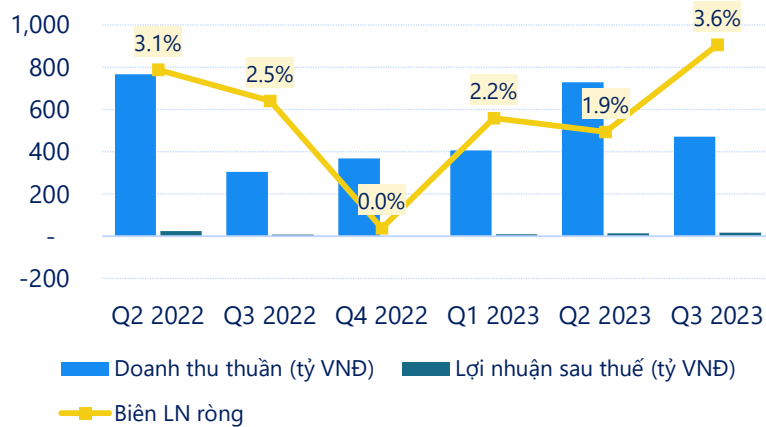
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LSS

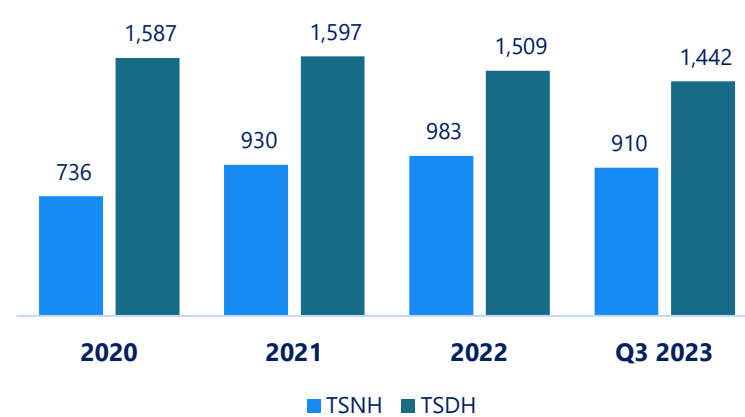
Phân tích Dupont



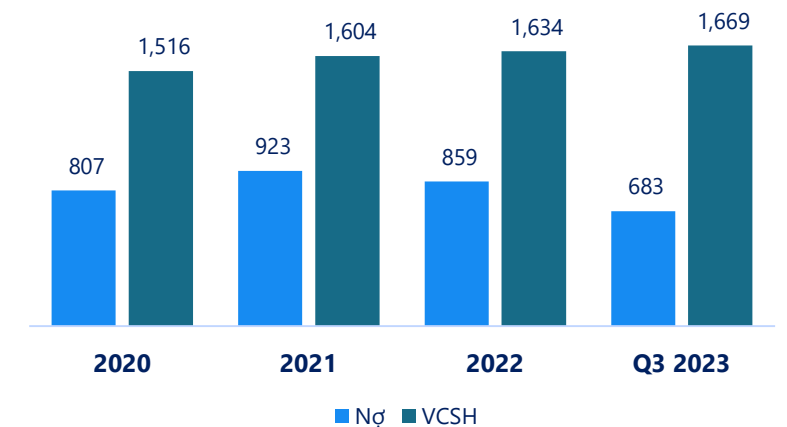
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LSS

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-0.8%	1.9%	1.7%	2.0%	2.4%	2.6%
Biên LNST (TTM)	-0.7%	1.5%	1.2%	1.5%	2.0%	2.0%
Biên LN EBIT (TTM)	2.1%	3.7%	2.9%	2.5%	3.6%	4.2%
ROE (TTM)	-0.8%	1.7%	1.2%	2.1%	2.4%	2.4%
ROA (TTM)	-0.5%	1.1%	0.8%	1.4%	1.5%	1.6%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	23.6	32.7	30.1	16.0	15.9	22.4
Số ngày nắm giữ HTK	101.0	69.8	73.5	80.5	145.1	96.7
Số ngày phải trả NCC	17.3	21.6	26.3	11.6	12.5	12.3
Vòng quay TSCĐ	1.4	1.5	1.3	1.8	1.7	1.9
Vòng quay TTS	522.8	488.9	564.1	413.9	477.5	438.9

Thanh khoản

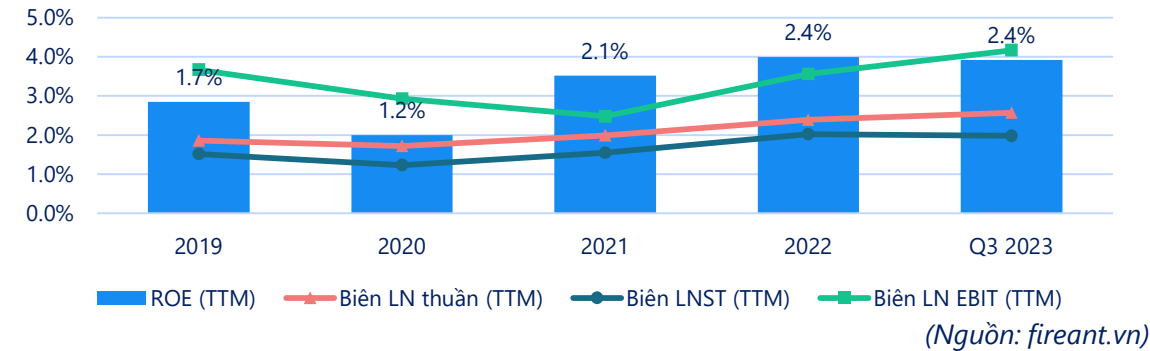
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.0	1.0	1.1	1.3	1.5
Khả năng TT nhanh	0.7	0.6	0.5	0.4	0.2	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	0.7	1.9	2.2	4.0	2.7	2.7

Nhóm chỉ số định giá

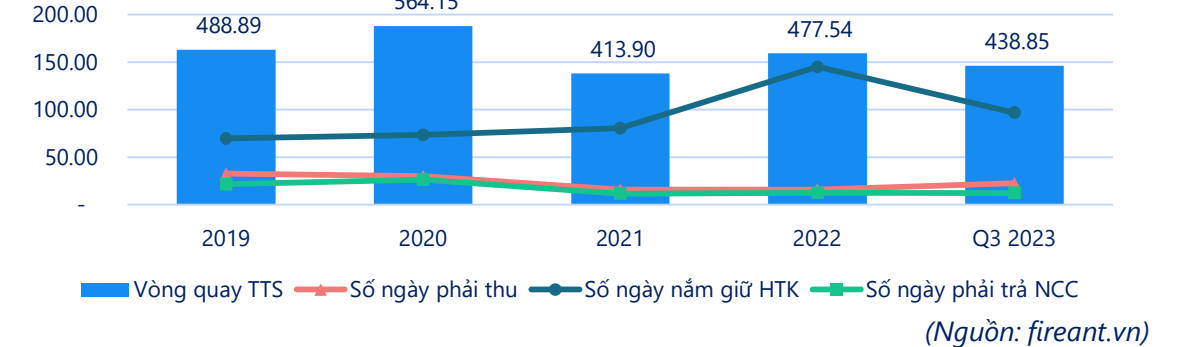
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	-	182	387	269	471	520	523
Giá trị sổ sách (BVPS)	22,080	21,633	21,925	22,024	20,909	21,402	
P/E	(37.2)	12.1	29.2	33.1	12.3	23.4	
P/B	0.3	0.2	0.4	0.7	0.3	0.6	
P/S	0.2	0.2	0.4	0.5	0.2	0.5	

(Nguồn: fireant.vn)

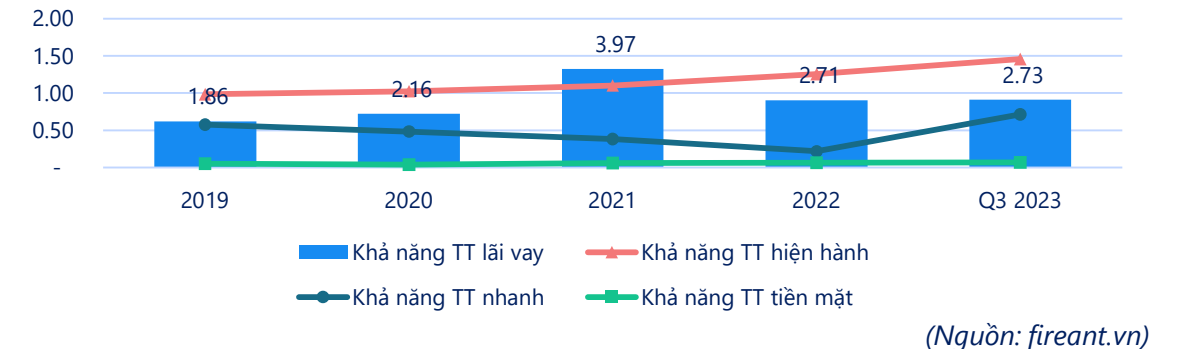
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



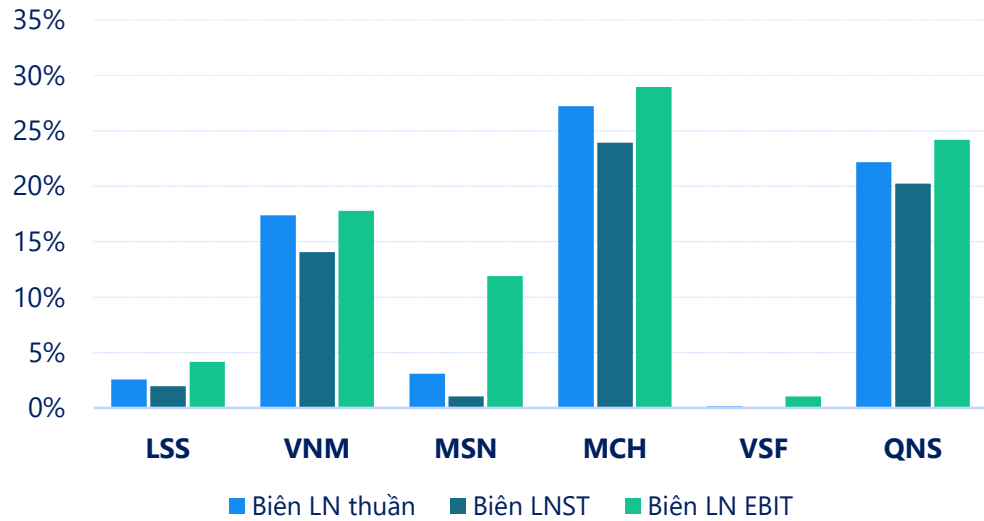
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LSS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
LSS	1,606.1	3.7%	39.6	2.3%	2.5%	2.5%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
QNS	7,749	22.8%	1,535	79.0%	19.8%	13.6%

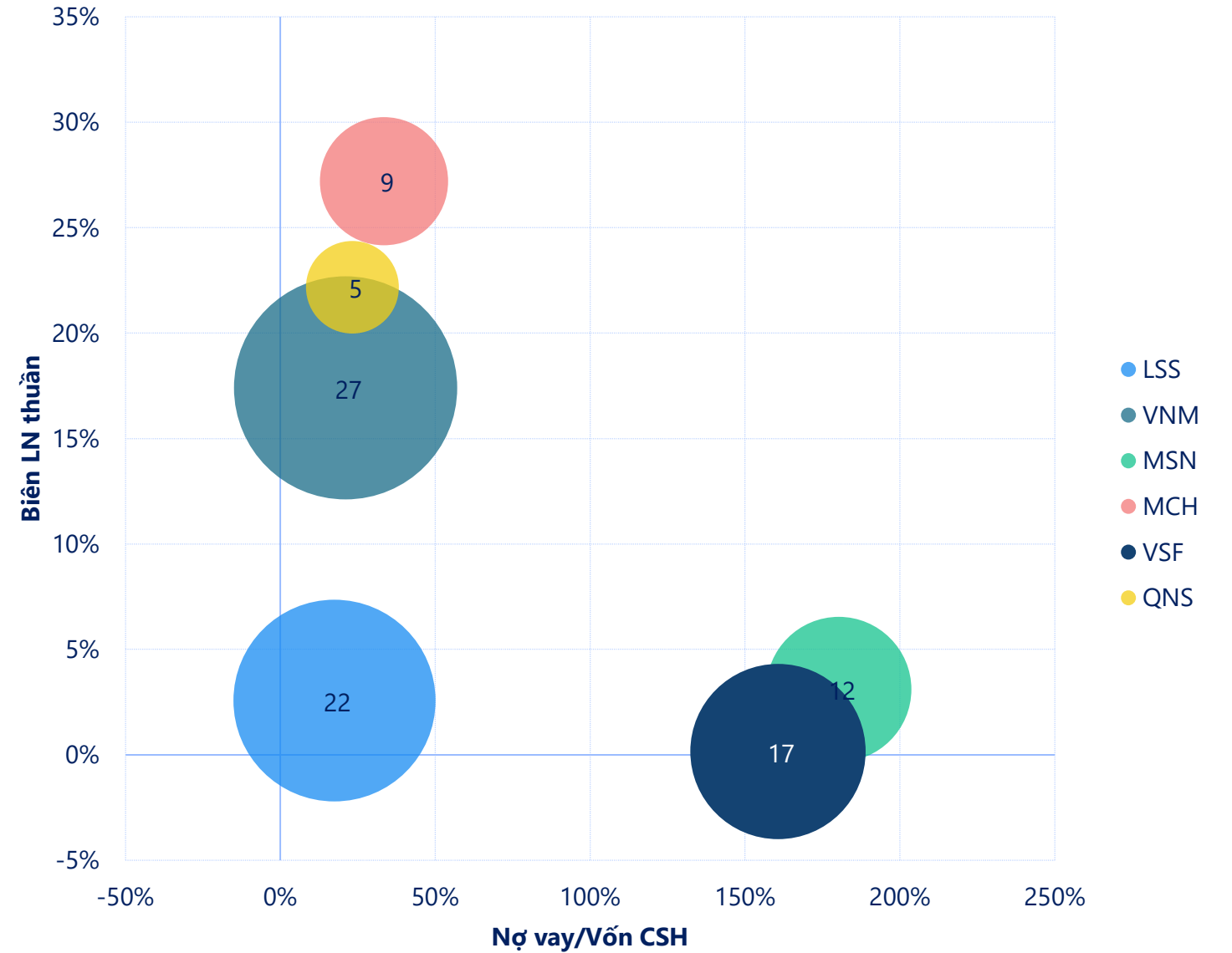
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)